TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 27/4/2020.
V/v : "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Nguyễn Hải Vinh.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27 /4/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2020/TLPT- HNGĐ ngày 10/02/2020 về tranh chấp: "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2019/HNGĐ - ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Bùi Thanh T, sinh năm 1971(Xin vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
*** Bị đơn:** Chị Phạm Thị K, sinh năm 1973 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Chị Bùi Thị Thu Q, sinh năm 1996 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. ÔngBùi Xuân Đ, sinh năm 1943 (Vắng mặt).

3. Bà Giáp Thị Đ1, sinh năm 1947 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Người kháng nghị:** Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiệntranh chấp hôn nhân gia đình ghi ngày 26/6/2019 và bản tự khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Bùi Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị K kết hôn ngày 04/4/1997, trước khi cưới có tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện L. Nay vợ chồng có hai con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc anh làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh với chị K là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng thường bất đồng về quan điểm nên thường xuyên sống lạnh nhạt và hay xảy ra cãi chửi nhau. Căng thẳng nhất vào đầu năm 2014 vợ chồng xô xát, chị K đã gọi anh chị em nhà chị đến nhà anh gây gổ nên vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị K.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Thị Thu Q, sinh năm 1996 và Bùi Quang H, sinh ngày 15/7/2003. Hiện tại con lớn đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, con trai bé phát triển bình thường và đang đi học do chị K nuôi dưỡng, anh nhất trí để chị K tiếp tục nuôi con chung, nếu chị K không yêu cầu anh phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung thì anh cũng đồng ý.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng anhcó tài sản chung nhưng anh nhất trí để hết lại cho các con mà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý với kết quả thẩm định, định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 01/10/2019, tổng tài sản chung của vợ chồng anh đã được định giá là 169.098.700 đồng và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

* Tại bản tự khai ghi ngày 05/7/2019 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phạm Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Thanh T trước khi kết hôn có được tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 04/4/1997. Nay vợ chồng

hai con chung. Sau khi kết hôn chị về gia đình anh T sinh sống, tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10/2011 do phía anh T có biểu hiện quan hệ ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau và đã sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ từ đó. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh T nên nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Bùi Thị Thu Q, sinh năm 1996 và Bùi Quang H, sinh ngày 15/7/2003. Hiện tại con gái lớn đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, con trai bé đang đi học và vẫn do chị nuôi dưỡng, nay chị xin được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Tại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị ngày 14/7/2019 chị đã khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Vì quá trình chị chung sống cùng với anh T, vợ chồng chị đã chung phát triển được tài sản là nhà, công trình trên đất ở, đất vườn của bố mẹ chồng là ông Đ, bà Đ, cụ thể các tài sản đó bao gồm:

- Năm 2007 khoan giếng 3.500.000 đồng; Làm nhà tắm 7.500.000 đồng.

- Năm 2009: Tân đất 10.000.000 đồng; Xây và làm cổng sắt 5.300.000 đồng; Đổ bê tông lần 1 số tiền 8.200.000 đồng.

- Năm 2012 Lát sân xây tường hoa 10.300.000 đồng;

- Năm 2013: Đập, trát lại, lát nền gạch men, đường điện, cửa gỗ 83.000.000 đồng; Sơn 7.000.000 đồng; Xây cơi nới thêm 01 gian nhà gạch bê tông, lát gạch men, mái khung lợp tôn 24m^2 x 2.000.000 đồng = 48.000.000 đồng; Sửa chữa bếp và hiên nhà trên 30 m^2 = 21.000.000 đồng.

- Năm 2018 tân đất làm công trình phụ 60 khối 3.000.000 đồng; Xây công trình phụ, chuồng lợn bằng gạch bê tông 3.000.000 đồng; Tấm lợp Broximang 2.000.000 đồng; bể phốt xây gạch chỉ 1.000.000 đồng; Nhà vệ sinh tự hoại mái trần, téc nước. Tổng số tiền 34.000.000 đồng.

- Năm 2019 đổ bê tông cổng lần hai 6.000.000 đồng.

Tổng số tiền phát triển,tạo lập tài sản là 244.000.000 đồng. Toàn bộ số tài sản này đều được xây dựng trên đất ở, đất vườn của bố mẹ chồng là ông Bùi Xuân Đ và bà Giáp Thị Đ1. Cho đến thời điểm hiện tại thì ông Đ, bà Đ1 vẫn chưa chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng. Khi vợ chồng xây dựng tài sản trên đất thì các con của chị đều đang đi học, do chị chu cấp nên cả hai con đều không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này.

Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu được chia số tài sản của vợ chồng tạo lập, phát triển được,không yêu cầu chia đất của bố mẹ chồng mà nhất trí trả lại cho gia đình chồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 trình bày: từ năm 1995 ông, bà đã xây dựng nhà cấp 4 ba gian lợp ngói... để cho anh T, chị K ở nhờ trên nhà, đất. Sau quá trình sử dụng anh T, chị K đã sửa chữa lại ngôi nhà và xây dựng thêm các công trình trên đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị Thu Q trình bày: chị không có đóng góp gì trong khối tài sản mẹ chị đang yêu cầu chia.

* Cháu Bùi Quang H trình bày:Khi bố, mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Phạm Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và yêu cầu anh T có trách nhiệm thanh toán trả cho chị bằng tiền mặt với tổng số tiền là 85.000.000 đồng + ½ số tiền chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 75/2019/HNGĐ - ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273- Bộ luật Tố tụng Dân sự;Điều 56; Điều 59; Điều 61; Điều 81; Điều 82 và Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình;Điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Quan hệ vợ chồng: Xử cho Anh Bùi Thanh T và chị Phạm Thị K được ly hôn.

2. Con chung: Xử giao cho chị Phạm Thị K tiếp tục nuôi con chung là Bùi Quang H, sinh ngày 15/7/2003. Chị K không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh Bùi Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xử giao cho anh Bùi Thanh T được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là các công trình đã xây dựng, tôn tạo, phát triển được nằm trên diện tích 1.124 m^2 đất ở, đất vườn tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 19 thuộc Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang, do UBND huyện L cấp cho hộ ông Bùi Xuân Đ và bà Giáp Thị Đ1 bao gồm: 01 gian nhà cấp bốn loại

2, lợp tôn, xây năm 2013 diện tích 21m^2; 01 bếp xây dựng năm 2013 lợp ngói Broximang loại B diện tích 17,92 m^2; 01 Nhà tắm, nhà vệ sinh xây năm 2007 thuộc nhà vệ sinh loại A, diện tích 4,76m^2; 01 nhà công trình chăn nuôi xây dựng năm 2018 thuộc công trình chăn nuôi loại C, diện tích 23m^2; 01 mái tôn xây năm 2013 diện tích 13,8m^2; 01 sân bê tông đổ năm 2019 diện tích 23,32m^3; Sân gạch lá nem lát năm 2011 diện tích 58,88m^2; 01Tường hoa xây gạch bổ trụ 110 xây năm 2011 diện tích 11,52m^2; 01 cổng sắt diện tích 5,46m^2; 01Trụ cổng xây gạch, diện tích 0,245m^3; 01 Giếng khoan.Tổng các tài sản trên đất cùng công sửa chữa tôn tạo nhà ở chính, công lát nền, trát tường, sơn tường, lắp cửa chính, cửa nách, cửa sổ với tổng trị giá 167.098.700 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín tám ngàn, bảy trăm đồng), song phải có trách nhiệm trích chia trả cho chị Phạm Thị K số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) tiền chia tài sản vợ chồng.

- Chị Phạm Thị K được nhận ở anh Bùi Thanh T số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) tiền chia tài sản vợ chồng.

4.Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Bùi Thanh T phải hoàn trả cho chị Phạm Thị K số tiền 1.500.000 đồng.

5. Án phí: Anh Bùi Thanh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 4.105.000 đồng tiền án phí chia tài sản vợ chồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0007277 ngày 05/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L

Chị Phạm Thị K phải chịu và 4.250.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0007352 ngày 22/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thăm nom con chung, quyền thay đổi người nuôi con, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Ngày 19/12/2019 Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ - ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa phần giải quyết tài sản của bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị.

- Nguyên đơn vắng mặt nhưng có quan điểm trình bày:Xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Bị đơn trình bày: Đã nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát, nhất trí nội dung kháng nghị không có ý kiến gì. Sau khi xét xử chưa được anh T trả 85.000.000 đồng tiền chia tài sản và 1.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Tài sản vẫn do ông Đ, bà Đ1 là bố mẹ chồng quản lý, sử dụng. Anh T thì đi làm xa không có nhà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Q trình bày: Đã nhận được kháng nghị, nhất trí nội dung kháng nghị, không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là anh T, chị K, chị Q kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Ông Đ, bà Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Về tài sản cấp sơ thẩm giải quyết giao cho anh T sở hữu tài sản chung của vợ chồng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ, bà Đ1 nhưng có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị K là không phù hợp, không đảm bảo việc thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận nội dung kháng nghị, áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

Giao cho ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng anh Bùi Thanh T, chị Phạm Thị K là các công trình đã xây dựng, tôn tạo, phát triển được nằm trên diện tích 1.124 m^2 đất ở, đất vườn tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 19 thuộc Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang, do UBND huyện L cấp cho hộ ông Bùi Xuân Đ và bà Giáp Thị Đ1 bao gồm: 01 gian nhà cấp bốn loại 2, lợp tôn, xây năm 2013 diện tích 21m^2; 01 bếp xây dựng năm 2013 lợp ngói Broximang loại B diện tích 17,92 m^2; 01 Nhà tắm, nhà vệ sinh xây năm 2007 thuộc nhà vệ sinh loại A, diện tích 4,76m^2; 01 nhà công trình chăn nuôi xây dựng năm 2018 thuộc công trình chăn nuôi loại C, diện tích 23m^2; 01 mái tôn xây năm 2013 diện tích 13,8m^2; 01 sân bê tông đổ năm 2019 diện tích 23,32m^3; Sân gạch lá nem lát năm 2011 diện tích 58,88m^2; 01Tường hoa xây gạch bổ trụ 110 xây năm 2011 diện tích 11,52m^2; 01 cổng sắt diện tích 5,46m^2; 01Trụ cổng xây gạch, diện tích 0,245m^3; 01 Giếng khoan.Tổng các tài sản trên đất cùng công sửa chữa tôn tạo nhà ở chính, công lát nền, trát tường, sơn tường, lắp cửa chính,

cửa lách, cửa sổ với tổng trị giá 167.098.700 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín tám ngàn, bảy trăm đồng), song phải có trách nhiệm trích chia trả cho chị Phạm Thị K số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) và anh Bùi Thanh T 82.098.700 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:Buộc anh T phải hoàn trả cho chị Phạm Thị K số tiền 1.500.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của quyết định kháng nghị: Bản án sơ thẩm số 75/2019/HNGĐ-ST được TAND huyện L ban hành ngày 19/11/2019. Kháng nghịsố 03/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởngVKSND tỉnh Bắc Giang được ban hành ngày 19/12/2019 là trong thời hạn quy định tại Điều 279, Điều 280 -Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng nghị là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là anh Bùi Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng nghị, HĐXX thấy:

[3.1]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao cho anh T được sở hữu tài sản nhưng anh Tphải trích trả chị K bằng tiền là không đúng, không đảm bảo cho việc thi hành án sau này. HĐXX thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trong quá trình chung sống anh Bùi Thanh T, chị Phạm Thị K đã tạo lập được khối tài sản chung với tổng giá trị 167.098.700đồng. Tất cả các tài sản chung của anh T, chị K đều được xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 trên cơ sở được sự đồng ý của ông Đ, bà Đ1; một phần tài sản chung của anh T,chị K có trị giá

70.000.000đồng là tiền sửa chữa ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của ông Đ, bà Đ1. Đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng anh T, chị K và ông Đ, bà Đ1. Việc chia tài sản chung của anh T, chị K phải căn cứ theo Điều 61, Điều 62-Luật hôn nhân và gia đình để xem xét cho đảm bảo quyền lợi của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao toàn bộ tài sản chung của anh T, chị K cho anh T được sở hữu nhưng có nghĩa vụ trích trả tiền cho chị K là không phù hợp. Tài sản này là bất động sản, gắn liền với quyền sử dụng đất của ông Đ, bà Đ1; Do đó việc giao cho ông Đ, bà Đ1 được sở hữu tài sản chung của anh T, chị K và có nghĩa vụ thanh toán trả bằng tiền cho chị K, anh T là có căn cứ, phù hợp, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự, đảm bảo quá trình thi hành án. Vì vậy nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị Q, ông Đ, bà Đ1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng tại phần nêu nội dung vụ án của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không trích nêu ý kiến, quan điểm của chị Q, ông Đ, bà Đ1 là không đúng qui định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ chấp nhận, HĐXX đã khắc phục, nêu bổ sung quan điểm của những người này trong phần nội dung vụ án.

[3.3]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết anh T phải có trách nhiệm trích chia cho chị K 85.000.000đồng nhưng phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; là không đúng hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ chấp nhận.

[3.4]. Phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không ghi rõ về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành ánlà không đúng quy định tại Điều 26- Luật thi hành án dân sự.Nội dung kháng nghị này là có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Từ những nội dung trên, HĐXX thấy các nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang là có căn cứ chấp nhận. HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang theo hướng giao tài sản chung của anh T, chị K có trị

giá167.098.700đồng cho ông Đ,bà Đ1 được sở hữu, sử dụng nhưng phải trích chia cho chị K là 85.000.000 đồng, anh T là 82.098.700 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Về chi phí định giá, thẩm định giá tài sản: Áp dụng khoản 2, Điều 157- Bọ luật tố tụng dân sự thì chị K, anh T phải chịu chi phí tương ứng với tài sản được chia. Trong vụ án nàychị K được chia tài sản tương ứng 50,8%, anh T được chia tài sản tương ứng 49,2% giá trị tài sản chung. Do chị K đã chi phí hết 3.000.000 đồng nên buộc anh Tphải trả cho chị K số tiền 1.476.000 đồng.

[4.2]. Án phí sơ thẩm:

- Do sửa án nên căn cứ khoản 2, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụngán phí, lệ phí Tòa án, HĐXX xác định lại án phí sơ thẩm chia tài sản của vụ án theo giá trị tài sản anh T, chị K được hưởng.

- Đối với ông Đ, bà Đ được giao sở hữu tài sản nhưng là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ,khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụngán phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí cho ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ.

[4.3]. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 75/2019/HNGĐ - ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang về phần giải quyết tài sản.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165- Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 33; Điều 56; Điều 59; Điều 61; Điều 62-Luật Hôn nhân và gia đình;điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm b, khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Giao cho ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng anh Bùi Thanh T, chị Phạm Thị K là các công trình đã xây dựng, tôn tạo, phát triển được nằm trên diện tích 1.124 m^2 đất ở, đất vườn tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 19 thuộc Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang, do UBND huyện L cấp cho hộ ông Bùi Xuân Đ và bà Giáp Thị Đ1 bao gồm: 01 gian nhà cấp bốn loại 2, lợp tôn, xây năm 2013 diện tích 21m^2; 01 bếp xây dựng năm 2013 lợp ngói Broximang loại B diện tích 17,92 m^2; 01 Nhà tắm, nhà vệ sinh xây năm 2007 thuộc nhà vệ sinh loại A, diện tích 4,76m^2; 01 nhà công trình chăn nuôi xây dựng năm 2018 thuộc công trình chăn nuôi loại C, diện tích 23m^2; 01 mái tôn xây năm 2013 diện tích 13,8m^2; 01 sân bê tông đổ năm 2019 diện tích 23,32m^3; Sân gạch lá nem lát năm 2011 diện tích 58,88m^2; 01Tường hoa xây gạch bổ trụ 110 xây năm 2011 diện tích 11,52m^2; 01 cổng sắt diện tích 5,46m^2; 01Trụ cổng xây gạch, diện tích 0,245m^3; 01 Giếng khoan.Tổng các tài sản trên đất cùng công sửa chữa tôn tạo nhà ở chính, công lát nền, trát tường, sơn tường, lắp cửa chính, cửa lách, cửa sổ có tổng trị giá là 167.098.700 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín tám ngàn, bẩy trăm đồng), song ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 phải có trách nhiệm trích trả cho chị Phạm Thị K số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) và anh Bùi Thanh T 82.098.700 đồng (Tám mươi hai triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, bẩy trăm đồng).

2.2. Chị Phạm Thị K được sở hữu số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) do ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 trả.

2.3. Anh Bùi Thanh T được nhận sở hữu số tiền 82.098.700 đồng (Tám mươi hai triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, bẩy trăm đồng) do ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 trả.

2.4.Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Bùi Thanh T phải hoàn trả cho chị Phạm Thị K số tiền 1.476.000 đồng.

2.5. Về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

2.6.Về án phí:

- Anh Bùi Thanh T phải chịu 4.105.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

-Chị Phạm Thị K phải chịu 4.250.000 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ số tiền 600.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0007352 ngày 22/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.Chị K còn phải nộp 3.650.000 đồng án phí dân sự.

- Miễn án phídân sự chia tài sản cho ông Bùi Xuân Đ, bà Giáp Thị Đ1 do là người cao tuổi.

-Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a, 7b và 9- Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện L;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng